ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 161 /GP-UBND	*Thanh Hóa, ngày 04 tháng 9 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy dệt may DHA Hoằng Hóa tại xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH DHA Hoằng Hóa;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Daehan Global Thanh Hoá tại Công văn số 28/CV-DHA ngày 29/3/2024, Công văn số 268/CV-DHA ngày 26/8/2024 về đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy dệt may DHA tại xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1420/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Daehan Global Thanh Hoá, địa chỉ tại: Thôn 1 Nghĩa Trang, xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy dệt may DHA Hoằng Hóa tại xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy dệt may DHA Hoằng Hóa tại xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2802401384, đăng ký lần đầu ngày 20/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/01/2024.

1.4. Mã số thuế: 2802401384

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy may tại xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 49.054,2m^2.

- Sản phẩm: May trang phục, sản xuất các sản phẩm dệt kim và đan móc (trừ trang phục da và lông thú).

- Công suất: 3.000.000 sản phẩm quần áo/năm.

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu → Cắt → May → Là → Đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải và các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường khác quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về về bảo vệ môi trường khác quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Daehan global Thanh Hoá:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Daehan Global Thanh Hoá có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước

thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 đến ngày 10 tháng 9 năm 2034)

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hoằng Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Daehan global Thanh Hóa (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hoằng Hóa;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải vệ sinh) phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của Nhà máy với khối lượng 41 m^3/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ tắm giặt, rửa tay) phát sinh từ các khu vực nhà văn phòng, xưởng sản xuất, khu nhà ăn trong nhà máy với khối lượng 41 m^3/ngày đêm.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn với khối lượng 37 m^3/ngày đêm.

1.4. Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi rất ít, được sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường (cấp bổ sung khi hết nước).

Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại nhà máy là 119 m^3/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Tuyến kênh tưới, tiêu Kim - Quý, đoạn chảy qua thôn 1 Nghĩa Trang, xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa (phía trước Nhà máy).

2.2. Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý được xả ra tuyến kênh tưới, tiêu Kim - Quý tại 01 vị trí sau đó dẫn ra kênh tiêu Quý Phượng tại vị trí cầu Phú Khê (xã Hoằng Quý) cách Nhà máy 900m về phía Nam. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Toạ độ vị trí trí xả thải vào kênh tưới, tiêu Kim - Quý *(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0, múi chiếu 3^0)*: (m) = 2202094; Y(m) = 586538.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 119 m^3/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200m^3/ngày.đêm tự chảy qua đường ống HDPE, DN110 ra tuyến kênh tưới, tiêu Kim - Quý.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN

14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	**5,5-9**	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 4, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD_5	mg/l	**50**		
3	TSS	mg/l	**100**		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	**1.000**		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	**4,0**		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	**10**		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	**50**		
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	**20**		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	**10**		
10	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	**10**		
11	Coliform	MPN/100 ml	**5.000**		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải vệ sinh) phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của Nhà máy được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về bể gom chung 05 ngăn (*03 ngăn tách dầu mỡ nước thải nhà ăn, 02 ngăn để thu gom nước tắm giặt và nước thải vệ sinh*) trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 200m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ tắm giặt, rửa tay) phát sinh từ các khu vực nhà văn phòng, xương sản xuất, khu nhà ăn trong Nhà máy được

thu gom về bể gom chung 05 ngăn (tại 02 ngăn sau) trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 200m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn trong Nhà máy được thu gom về bể gom chung 05 ngăn (tại 03 ngăn đầu) trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 200m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi rất ít, được sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 200 m³/ngày đêm (công nghệ xử lý hóa lý kết hợp vi sinh) có quy trình xử lý: Nước thải từ bể 05 ngăn → Bể điều hòa → Thiếu khí 1 → Bể Aroten 1 → Bể Aroten 2 → Thiếu khí 2 → Lắng kết hợp khử trùng → Môi trường (kênh tưới, tiêu Kim - Quý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 08 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 147m³.

- 01 bể gom chung 05 ngăn, thể tích 30m³;

- 01 bể sự cố, thể tích 54m³;

- 01 bể chứa nước xử lý khí thải lò hơi 03 ngăn, tổng thể tích 19,44 m³;

- 01 Hệ thống xử lý nước thải công nghệ vi sinh kết hợp Hóa lý công suất 200 m³/ngày, gồm: Bể điều hòa (74,3m^3), Bể thiếu khí 1 (45,9m^3), Bể Aroten 1 (48,4m^3), Bể Aroten 2 (47,3m^3), Bể thiếu khí 2 (10,8m^3), Bể lắng + Khử trùng (40,5m^3), Bể chứa bùn (17,6m^3).

- Hóa chất sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K =1,0).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố không hoạt động, nước thải sẽ được lưu tại các ngăn của công trình xử lý nước và bể sự cố, nhanh chóng sữa chữa, khắc phục sự cố để tiếp tục xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Trường hợp không thể khắc phục trong vòng 3,5 giờ, phải ngừng mọi hoạt động có phát sinh nước thải để khắc phục.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại vị trí đầu vào trạm xử lý nước thải và 01 mẫu tại vị trí đầu ra sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung (sau bể lắng kết hợp khử trùng).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành các công trình xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Deahan Global Thanh Hóa chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt cấp hơi.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả thải của nguồn số 01: Ứng với dòng khí thải số 1 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi, sau đó qua ống thoát khí cao 20m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2165357; Y= 558454 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 2: Ứng với dòng khí thải số 2 được thu gom, xử lý qua thiết bị tích hợp theo máy phát điện thải qua ống khói cao 1,0m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2202115 (m); Y=584616 (m).

(*theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°)*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: *10.985,5 m^3/giờ, trong đó:*

- Nguồn khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m^3/giờ.

- Nguồn khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.985,5 m^3/giờ.

2.3. Phương thức xả thải:

- Nguồn số 01: Xả thải 08 giờ/ngày khi Nhà máy hoạt động.

- Nguồn số 02: Xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng.

2.4. Dòng khí thải số 01 sau xử lý thải vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp QCVN 30:2012/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 30:2012/BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	**100**	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm^3	**250**		
3	Lưu huỳnh	mg/Nm^3	**250**		

	đioxit (SO_2)			phải quan trắc khí thải định kỳ	nước thải tự động, liên tục
4	Nito oxit (NO_x tính theo NO_2)	mg/Nm^3	**500**		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Hoạt động sản xuất tại các nhà xưởng làm phát sinh bụi:

+ Lắp đặt quạt thông gió khu vực nhà xưởng sản xuất, có bố trí lớp lưới chắn để thu bụi vải.

+ Lắp đặt các chụp hút bụi chuyên dụng để thu bụi tại công đoạn cắt.

+ Tại các công đoạn sản xuất như trong giai đoạn cắt, may trong khu vực nhà xưởng đều được lắp đặt hệ thống điều hoà trung tâm, quạt gió công nghiệp tại khu vực nhà xưởng, khoảng cách 10-15 m lắp đặt 01 quạt.

+ Tại khu vực nhà ăn, nhà bếp: Lắp đặt hệ thống quạt gió công nghiệp tại khu vực nhà ăn khoảng cách 10-15m lắp đặt 01 quạt.

- Xử lý bụi, khí thải lò đốt cấp hơi: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclon thu bụi khô → Bể hấp thụ kết hợp lắng 3 ngăn (lọc bụi ướt) → Tháp lọc → Ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclon thu bụi khô → Bể hấp thụ kết hợp lắng 3 ngăn (lọc bụi ướt) → Tháp lọc → Ống khói.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp hơi, công suất 110.000 m^3/giờ.

- Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống khói.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.4 Phần B Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty TNHH Daehan global Thanh Hóa chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung :

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất (quạt, máy may, máy cắt).
- Nguồn số 02: Khu vực máy bơm và động cơ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: X=2202248; Y=584598;
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện: X=2201362 (m); Y=584802 (m);
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện: X=2202154 (m); Y=584546 (m).

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 múi chiếu 3^0)

3.Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, và quy định theo Thông tư số 24/2016/TT-BYT quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

+ Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao.

+ Các khu vực chức năng (khu văn phòng, khu nhà phụ trợ, khu sản xuất chính) được làm bằng vật liệu cách nhiệt, cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn.

+ Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực công ty nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của công ty.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Nền bệ máy thiết bị xây bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị để hạn chế tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã (CTNH)	Số lượng (kg/tháng)
1	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	15,0
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	7,5
3	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	15
4	Chất thải có chứa thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01	5
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	6,5
6	Pin, ắc quy thải	19 06 01	2,5
7	Tấm pin mặt trời bị hư hỏng	19.02.08	Không xác định
8	Dầu thải máy phát điện	17 02 03	1,0
9	Hộp mực in thải	08 02 04	0,3
Tổng			**52,8**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vải bông vụn thải	Rắn	320.580
2	Mác vải hỏng	Rắn	146

3	Vật liệu phụ hỏng thải (chỉ, băng dính, kim khâu gãy,…)	Rắn	1.044
4	Giấy, bìa catton hỏng thải bỏ	Rắn	30.000
5	Bùn cặn từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải	Bùn sệt	171.760
6	Bùn cặn từ hệ thống thu gom xử lý khí thải lò hơi	Bùn sệt	810
7	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước cấp	Bùn sệt	27.380
8	Tro xỉ từ lò đốt	Rắn	3.120
Tổng cộng			**554.837**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

Stt	Nguồn phát sinh	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Hoạt động sinh hoạt hằng ngày của 2.041 cán bộ, công nhân viên làm việc tại Nhà máy	618,3	192,91

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Thùng chứa chất thải nguy hại bằng vật liệu Composite	Dung tích 120 lít	07 thùng
2	Thùng phi	Dung tích 300 lít	01 thùng

- Thu gom CTNH vào kho chứa chất thải nguy hại theo quy định thiết kế nhà kho chứa CTNH

- Trang bị 1 thùng phi 300 lít chứa CTNH ở thể lỏng. Lắp đặt biển hiệu cảnh báo khu vực kho lưu chứa CTNH. Lắp đặt biển hiệu cảnh báo khu vực kho lưu chứa CTNH.

- Toàn bộ chất thải nguy hại của dự án khi phát sinh được công nhân thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa chất thải nguy hại theo từng loại.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải nguy hại, khi có nhu cầu vận chuyển chất thải nguy hại của nhà máy đi xử lý theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho

- Diện tích kho lưu chứa 10,5 m^2, phía sau kho chứa phế thải công nghiệp.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho cao 3,2m, Móng bê tông cốt thép, có mái che (mái lợp tôn), có biển tên, nhãn dán, nền đổ bê tông xi măng, có gờ chống tràn chất lỏng. Bên trong kho chia thành các ô có gờ chống tràn, trong mỗi ô bố trí các thùng chứa đối với từng loại chất thải, có gắn biển báo nhãn mác. Phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý khi có nhu cầu.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng lưu chứa dung tích từ 12 - 120 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 219,4m^2.

- Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật; chiều cao nhà kho phế thải 6,6m, tường xung quanh xây gạch 220 cao 3,2m, phần tường trên bưng tôn sóng vuông dày 0,4mm cao 1,9m, mái che bằng tôn, nền láng bê tông chống thấm.

2.2.3. Xử lý CTR sản xuất khác

- Tro phát sinh từ lò hơi đốt vải vụn: Sau mỗi ca đốt lò hơi công nhân tại nhà máy sẽ tiến hành thu gom tro xỉ vào các khay nhôm đặt tại khu lò hơi. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đem đi xử lý.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ các hố gas, hệ thống xử lý nước thải, nhà máy sẽ hợp đồng với Công ty môi trường để nạo hút, vận chuyển xử lý khi có nhu cầu.

2.3.Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Thùng đựng chất thải rắn thông thường 05 lít	Dung tích 05 lít	54 thùng
2	Thùng đựng chất thải rắn thông thường 12 lít	Dung tích 12 lít	10 thùng
3	Thùng đựng chất thải rắn thông thường 120 lít	Dung tích 120 lít	07 thùng
4	Thùng chứa rác bằng vật liệu Composite	Dung tích 120 lít	03 thùng

	120 l/thùng, có bánh xe		
5	Xe đẩy rác	Dung tích 1000 lít	01 xe

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt của nhà máy có diện tích 8,0 m^2, bố trí bên cạnh nhà cơ khí.

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che bằng tôn, nền láng bê tông chống thấm, chiều cao khu chứa CTR sinh hoạt 3,6m, một phần tường trên bưng tôn sóng vuông dày 0,4mm cao 1,9m, mái lợp tôn.

Tất cả rác thải của cơ sở được thu gom về thùng chứa rác có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.5 Biện pháp giảm thiểu tác động từ các công trình xử lý môi trường:

- Bổ sung chế phẩm khử mùi đối với các bể phốt xử lý nước thải sinh hoạt;

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thu gom nước thải, thoát nước mưa và định kỳ phun khử trùng khu thoát nước trong dự án. Bùn được phơi khô và tận dụng bón cho cây trồng trong hành lang cây xanh của dự án.

- Đối với các thùng rác sinh hoạt trong khu vực nhà máy phải được thu gom, xử lý với tần suất 1 lần/ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố trong quá trình vận hành nồi hơi, sự cố bục vỡ đường ống và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K= 1,0). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh. Thực hiện quan trắc chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tập trung định kỳ 1 lần/năm.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo đảm khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 30:2012/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt khí thải công nghiệp. Thực hiện quan trắc chất lượng khí thải đầu ra của ống khói định kỳ 4 lần/năm.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.